



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên (từ ngày 12/4/2021)
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập (từ ngày 12/4/2021)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (đến ngày 12/4/2021)

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12/4/2021)
Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00185-22-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2022



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>10.576.736.330</b>	<b>9.756.298.985</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.043.789.572</b>	<b>761.930.286</b>
Tiền	111		644.789.572	705.930.286
Các khoản tương đương tiền	112		399.000.000	56.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>7.400.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.400.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.652.953.397</b>	<b>2.771.124.731</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.988.261.387	1.166.693.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		243.425.908	139.861.845
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	1.143.479.452
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	421.266.102	321.089.536
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>5.930.372.391</b>	<b>4.880.128.480</b>
Hàng tồn kho	141		5.958.352.149	4.969.141.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.979.758)	(89.013.168)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>942.220.970</b>	<b>1.343.115.488</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.128.020	56.241.220
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		896.037.352	1.286.793.842
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.598	80.426

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2021 Nghìn VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>28.774.460.852</b>	<b>30.352.548.829</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.344.574.789</b>	<b>1.298.310.451</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.344.574.789	1.298.310.451
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.507.557.062</b>	<b>23.784.752.467</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.916.829.652	19.826.833.068
Nguyên giá	222		29.323.337.078	30.478.383.425
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.406.507.426)	(10.651.550.357)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.590.727.410	3.957.919.399
Nguyên giá	228		4.500.413.119	4.693.664.166
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(909.685.709)	(735.744.767)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>800.547.308</b>	-
Nguyên giá	231		1.156.174.253	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(355.626.945)	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.157.484.188</b>	<b>1.467.480.229</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.157.484.188	1.467.480.229
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>180.510.490</b>	<b>202.627.868</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		180.510.490	195.227.868
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	7.400.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.783.787.015</b>	<b>3.599.377.814</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.486.983.142	2.905.894.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21(a)	296.803.873	693.483.676
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>39.351.197.182</b>	<b>40.108.847.814</b>



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>25.010.017.858</b>	<b>26.029.306.779</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.877.179.852</b>	<b>7.508.154.152</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.508.640.236	952.963.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	34.709.351	955.735.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	166.958.554	162.676.781
Phải trả người lao động	314		4.777.953	16.064.491
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.000.544.438	944.647.799
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	342.355.463	306.683.463
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	20(a)	4.800.093.173	4.162.866.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.100.684	6.516.858
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.132.838.006</b>	<b>18.521.152.627</b>
Phải trả dài hạn khác	337		-	500.170
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	9.238.202.894	9.220.442.520
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21(a)	1.543.909.966	1.842.833.535
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	6.350.725.146	7.457.376.402
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14.341.179.324</b>	<b>14.079.541.035</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>14.341.179.324</b>	<b>14.079.541.035</b>
Vốn cổ phần	411	24	10.991.554.200	10.991.554.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>10.991.554.200</i>	<i>10.991.554.200</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(365.829.110)	(189.058.584)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(170.252.387)	(358.967.342)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.962.204.732	2.766.593.412
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>2.766.593.412</i>	<i>2.727.397.449</i>
- <i>LNST năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>195.611.320</i>	<i>39.195.963</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		120.925.344	66.842.804
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>39.351.197.182</b>	<b>40.108.847.814</b>

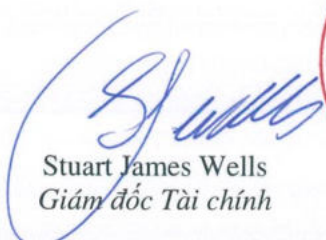
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>13.583.641.781</b>	<b>7.365.774.085</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>19.351.935</b>	<b>74.593.427</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>13.564.289.846</b>	<b>7.291.180.658</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>11.293.885.339</b>	<b>7.113.222.006</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.270.404.507</b>	<b>177.958.652</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	344.622.946	646.482.348
Chi phí tài chính	22	28	1.435.452.204	1.652.967.999
Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	24		3.064.567	(29.488.203)
Chi phí bán hàng	25	29	445.622.393	226.224.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	638.030.680	282.149.068
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>98.986.743</b>	<b>(1.366.388.336)</b>
Thu nhập khác	31	31	142.172.892	1.328.986.068
Chi phí khác	32	32	84.643.721	58.808.571
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>57.529.171</b>	<b>1.270.177.497</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>156.515.914</b>	<b>(96.210.839)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>59.707.083</b>	<b>20.654.658</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>(164.314.798)</b>	<b>(168.656.455)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>261.123.629</b>	<b>51.790.958</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		261.123.629	51.790.958
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		195.611.320	39.195.963
Cổ đông không kiểm soát	62		65.512.309	12.594.995
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	178	39

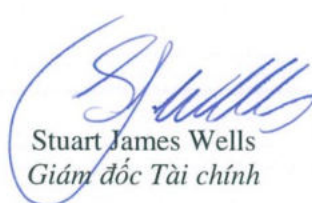
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>156.515.914</b>	<b>(96.210.839)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.588.610.779	1.557.239.244
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con	02		-	(1.298.081.205)
Các khoản dự phòng	03		(16.222.267)	160.371.671
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.702.294	2.888.194
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13.211.344)	(22.087.236)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	28	1.145.321.327	1.278.848.458
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.876.716.703</b>	<b>1.582.968.287</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(716.340.962)	(216.175.072)
Biến động hàng tồn kho	10		(989.210.501)	(145.583.894)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(353.209.060)	(573.206.231)
Biến động chi phí trả trước	12		43.334.353	(209.068.012)
			<b>861.290.533</b>	<b>438.935.078</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.330.110.196)	(1.248.770.678)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(123.278.973)	(154.592.206)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(592.098.636)</b>	<b>(964.427.806)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(921.559.976)	(1.474.237.254)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		21.625.809	12.765.546
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay các bên khác	23		-	(1.931.153.425)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền thu hồi cho vay	24		1.143.479.452	1.787.321.421
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25		26.476.816	(1.053.739.472)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		29.522.173	34.978.354
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>299.544.274</b>	<b>(2.624.064.830)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và chi phí liên quan đến việc phát hành	31		(42.624.809)	2.094.330.737
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		6.608.097.474	13.350.232.314
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(5.988.605.407)	(12.814.978.565)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>576.867.258</b>	<b>2.629.584.486</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>284.312.896</b>	<b>(958.908.150)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		761.930.286	1.723.204.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(2.453.610)	(2.366.170)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.043.789.572</b>	<b>761.930.286</b>

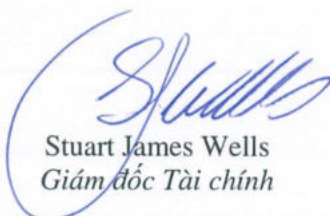
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

011  
CỔ  
.CH N  
K  
/ 20

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Công ty con:</b> Tên công ty	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2021 và 1/1/2021</b>
<i>Công ty con trực tiếp</i>			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
<i>Công ty con gián tiếp</i>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (**)	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2021 và 1/1/2021</b>
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%
<hr/>			
<b>Công ty liên kết</b>			
<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2021 và 1/1/2021</b>
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%
<hr/>			

(i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2034.
- (\*\*) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2.148 nhân viên (1/1/2021: 2.028 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả), của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Bao thanh toán**

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mô, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mô; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

*NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm với căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và (iii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM. Những số liệu cập nhật này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Chi tiết thay đổi về giá trị quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	6.422.588
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng oxit OTC	21.742.588
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	21.742.588

Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong năm hiện tại giảm 207 tỷ VND.

*MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ hiện tại, do thay đổi trong ước tính về trữ lượng khoáng sản mới nhất và dự án tái chế tại hồ chứa đuôi quặng oxit tại Thuyết minh 3(g)(ii) *Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản* trên đây, NPM đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích ước tính của một số nhóm tài sản. Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong năm hiện tại giảm 26 tỷ VND.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính được điều chỉnh như sau:

	2021	2020
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm	5 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 22 năm	3 - 20 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm	19 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan. Trong năm, NPM, một công ty con của Tập đoàn, đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và khấu hao chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii). Ảnh hưởng của sự thay đổi này trong năm hiện tại là làm tăng 9 tỷ VND chi phí phân bổ.

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 67.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

011  
CÔNG  
H NHIỆ  
KPI  
LIÊN

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12-C  
TY  
HỮU H  
G  
T.P H

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	56.404.090	1.347.940.363	11.912.310.136	247.635.257	13.564.289.846
Lợi nhuận gộp của bộ phận	24.352.149	884.982.004	1.285.882.254	75.188.100	2.270.404.507
Chi phí không phân bổ					(1.083.653.073)
Doanh thu hoạt động tài chính					344.622.946
Chi phí tài chính					(1.435.452.204)
Phân lãi trong công ty liên kết					3.064.567
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					98.986.743
Thu nhập khác					142.172.892
Chi phí khác					(84.643.721)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					104.607.715
Lợi nhuận thuần sau thuế					261.123.629

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	749.991.344	1.505.652.969	4.985.152.820	50.383.525	7.291.180.658
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(258.933.157)	946.641.059	(429.133.271)	(80.615.979)	177.958.652
Chi phí không phân bổ					(508.373.134)
Doanh thu hoạt động tài chính					646.482.348
Chi phí tài chính					(1.652.967.999)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(29.488.203)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.366.388.336)
Thu nhập khác					1.328.986.068
Chi phí khác					(58.808.571)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					148.001.797
Lợi nhuận thuần sau thuế					51.790.958



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Tài sản của bộ phận	141.513.923	717.362.819	7.947.576.784	1.694.692.887	10.501.146.413
Tài sản không phân bổ					28.850.050.769
<b>Tổng tài sản</b>					<b>39.351.197.182</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>25.010.017.857</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Tài sản của bộ phận	153.242.533	757.149.316	9.407.654.444	963.525.139	11.281.571.432
Tài sản không phân bổ					28.827.276.382
<b>Tổng tài sản</b>					<b>40.108.847.814</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>26.029.306.779</b>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	112.758.089	164.118.584	276.876.673
Chi tiêu vốn không phân bổ					644.683.303
Khấu hao tài sản cố định	11.728.610	44.344.098	679.307.009	69.379.559	804.759.276
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					783.851.503
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					308.082.904
<hr/>					
<b>Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	95.552.600	83.095.789	178.648.389
Chi tiêu vốn không phân bổ					1.295.588.865
Khấu hao tài sản cố định	13.783.364	68.957.589	468.824.448	87.699.306	639.264.707
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					917.974.537
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					231.291.861

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	103.896.711	77.128.101	2.254.194.005	890.305.497	2.739.884.245	3.172.104.872	4.326.776.415	13.564.289.846
Tài sản của bộ phận	30.270.118.574	221.363.342	3.795.213.885	298.007.504	1.080.375.416	1.829.894.491	1.856.223.970	39.351.197.182
Chi tiêu vốn	846.238.772	-	69.172.058	-	-	5.101.715	1.047.431	921.559.976

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020</b>							
Doanh thu bán ra ngoài	100.310.278	2.168.030.828	721.401.110	592.321.521	614.301.694	3.094.815.227	7.291.180.658
Tài sản của bộ phận	31.553.724.237	102.805.243	5.706.084.571	215.265.268	318.909.291	2.212.059.204	40.108.847.814
Chi tiêu vốn	1.474.237.254	-	-	-	-	-	1.474.237.254

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	227.268	229.529
Tiền gửi ngân hàng	644.562.304	696.047.057
Tiền đang chuyển	-	9.653.700
Các khoản tương đương tiền	399.000.000	56.000.000
	1.043.789.572	761.930.286

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi ngắn hạn	7.400.000	-
Tiền gửi dài hạn	-	7.400.000
	7.400.000	7.400.000

**(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc, và là công ty liên kết của HCS. Tập đoàn có 30% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	195.227.868	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	213.921.246
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	3.064.567	(29.488.203)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(17.781.945)	10.794.825
	180.510.490	195.227.868

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	1.481.640.329	966.871.809
Khách hàng mua fluorspar	217.890.096	102.016.555
Khách hàng mua bismuth	173.757.817	23.036.447
Khách hàng mua đồng	112.652.650	74.769.087
Các khách hàng khác	2.320.495	-
	1.988.261.387	1.166.693.898

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 20(a)).

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 thể hiện các khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất. Khoản cho vay này không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi theo mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch. Khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ trong năm 2021.

**9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	241.979.433	239.835.807
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (b)	74.794.500	-
Trả trước phí bảo vệ môi trường	43.000.000	-
Trả trước thuế nhập khẩu	19.568.139	-
Phải thu thuế nhập khẩu	17.175.216	-
Lãi tiền gửi	902.662	19.197.889
Phải thu từ giảm giá mua của HCS	-	26.476.816
Phải thu ngắn hạn khác	23.846.152	35.579.024
	421.266.102	321.089.536



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (c)	1.230.754.171	1.234.392.503
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	69.638.018	61.310.120
Tài sản phúc lợi xác định thuần	43.599.772	-
Phải thu dài hạn khác	582.828	2.607.828
	<b>1.344.574.789</b>	<b>1.298.310.451</b>

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”)

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì:

- Giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ).

NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên để báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Tại ngày báo cáo, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, vướng mắc mà NPM đã nêu ra trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT đề đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS.

Ban Giám đốc tin rằng NPM bằng việc áp dụng giá dựa trên Quyết định 500, đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản tiền nộp thêm trong năm 2019 là khoản phải thu khác và không ghi nhận thêm nghĩa vụ theo Quyết định 1640. Ban Giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định.

- (b) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm ước tính phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của NPM trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Cho đến ngày lập báo cáo này, các công ty bảo hiểm đã chấp nhận yêu cầu bồi thường bảo hiểm của NPM và đang làm việc với chuyên viên giám định tổn thất độc lập để xác định số tiền bồi thường.
- (c) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (d) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	372.098.029	-	71.956.654	-
Nguyên vật liệu	754.788.015	(1.628.513)	956.039.022	-
Công cụ và dụng cụ	730.776.119	(7.482.718)	686.047.326	(30.721.208)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	945.904.485	(1.793.382)	669.042.621	(25.338.147)
Thành phẩm	3.000.567.190	(17.075.145)	2.508.689.741	(32.953.813)
Hàng hóa	389.748	-	23.320.446	-
Hàng gửi đi bán	153.828.563	-	54.045.838	-
	<b>5.958.352.149</b>	<b>(27.979.758)</b>	<b>4.969.141.648</b>	<b>(89.013.168)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.629 triệu VND nguyên vật liệu, 101.919 triệu VND công cụ, 307.957 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.243.221 triệu VND thành phẩm (1/1/2021: 30.721 triệu VND công cụ, 291.208 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.469.146 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

00112  
 CÔNG  
 CH NH  
 KP  
 TỬ LIỆ

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	7.874.947.836	17.448.092.882	42.933.174	16.483.397	5.095.926.136	30.478.383.425
Tăng trong năm	5.232.853	83.406.632	-	-	-	88.639.485
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	178.665.481	208.850.014	-	4.917.502	-	392.432.997
Thanh lý	(1.990.310)	(51.453.623)	-	-	-	(53.443.933)
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(1.220.893.978)	-	-	-	-	(1.220.893.978)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(92.555.627)	(269.225.291)	-	-	-	(361.780.918)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.743.406.255</b>	<b>17.419.670.614</b>	<b>42.933.174</b>	<b>21.400.899</b>	<b>5.095.926.136</b>	<b>29.323.337.078</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.025.441.828	7.233.272.724	39.870.202	12.966.186	1.339.999.417	10.651.550.357
Khấu hao trong năm	302.764.310	837.659.257	1.099.065	2.439.026	151.304.447	1.295.266.105
Thanh lý	(309.350)	(30.428.605)	-	-	-	(30.737.955)
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(315.295.303)	-	-	-	-	(315.295.303)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(16.480.144)	(177.795.634)	-	-	-	(194.275.778)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.996.121.341</b>	<b>7.862.707.742</b>	<b>40.969.267</b>	<b>15.405.212</b>	<b>1.491.303.864</b>	<b>11.406.507.426</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	5.849.506.008	10.214.820.158	3.062.972	3.517.211	3.755.926.719	19.826.833.068
Số dư cuối năm	4.747.284.914	9.556.962.872	1.963.907	5.995.687	3.604.622.272	17.916.829.652

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 98.143 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 73.443 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.323 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2021: 10.832 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	71.973.549	424.817.716	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.693.664.166
Tăng trong năm	-	1.786.218	204.284.393	-	-	-	-	-	206.070.611
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	3.717.151	-	-	-	-	-	-	3.717.151
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(37.535.619)	-	-	-	-	-	-	-	(37.535.619)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(2.757.450)	(29.039.864)	-	(63.707.482)	(104.082.094)	(21.375.758)	(143.570.797)	(969.745)	(365.503.190)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.680.480</b>	<b>401.281.221</b>	<b>792.655.211</b>	<b>622.125.055</b>	<b>1.016.396.767</b>	<b>208.741.491</b>	<b>1.402.017.279</b>	<b>25.515.615</b>	<b>4.500.413.119</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	-	383.865.326	188.670.686	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	735.744.767
Khấu hao trong năm	-	19.933.985	47.063.729	42.598.930	36.595.677	6.295.853	73.190.095	1.876.830	227.555.099
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(27.736.818)	-	(10.996.472)	(4.821.220)	(781.787)	(9.088.377)	(189.483)	(53.614.157)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>376.062.493</b>	<b>235.734.415</b>	<b>121.396.847</b>	<b>54.090.753</b>	<b>9.305.674</b>	<b>108.179.644</b>	<b>4.915.883</b>	<b>909.685.709</b>
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu năm	71.973.549	40.952.390	399.700.132	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.957.919.399
Số dư cuối năm	31.680.480	25.218.728	556.920.796	500.728.208	962.306.014	199.435.817	1.293.837.635	20.599.732	3.590.727.410

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 18.005 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 15.291 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 571 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2021: 422 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)).

(\*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến việc cải tiến quy trình sản xuất được sử dụng tại các công ty con.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa Nghìn VND	Đất Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	1.220.893.978	-	1.220.893.978
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	-	37.535.619	37.535.619
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(98.768.634)	(3.486.710)	(102.255.344)
Số dư cuối năm	1.122.125.344	34.048.909	1.156.174.253
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	65.789.575	-	65.789.575
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	315.295.303	-	315.295.303
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(25.457.933)	-	(25.457.933)
Số dư cuối năm	355.626.945	-	355.626.945
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	766.498.399	34.048.909	800.547.308

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	1.467.480.229	1.694.487.259
Tăng trong năm	771.654.960	554.779.318
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	112.549.289
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(392.432.997)	(849.022.981)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(3.717.151)	(5.097.779)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(560.333.761)	(8.934.805)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(37.931.144)
Phân loại lại sang phải thu dài hạn khác	(120.700.853)	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(4.466.239)	6.651.072
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.157.484.188</b>	<b>1.467.480.229</b>

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 29 tỷ VND (2020: 34 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con (Thuyết minh 20(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đền bù đất	337.970.014	774.195.509
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	194.478.207	209.074.215
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	477.823.887	151.254.220
Các đập chứa đuôi quặng	-	25.288
Các tài sản khác	147.212.080	332.930.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.157.484.188</b>	<b>1.467.480.229</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND</b>	<b>Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	948.324.935	1.581.256.191	181.973.835	194.339.177	2.905.894.138
Tăng trong năm	-	205.410.232	-	45.836.483	251.246.715
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	433.138.222	106.227.414	-	20.968.125	560.333.761
Chuyển từ phải thu dài hạn	77.591.432	-	-	-	77.591.432
Phân bổ trong năm	(79.827.650)	(131.046.398)	(24.941.561)	(72.267.295)	(308.082.904)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.379.226.939</b>	<b>1.761.847.439</b>	<b>157.032.274</b>	<b>188.876.490</b>	<b>3.486.983.142</b>

(\*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới với khách hàng khác.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<i>Các bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua sản phẩm Fluorspar	-	645.340.981
Khách hàng mua sản phẩm Bismuth	10.884.532	103.650.397
Các khách hàng khác	23.824.819	206.743.844
	<hr/>	<hr/>
	34.709.351	955.735.222
	<hr/>	<hr/>

Khoản trả tiền trước từ bán Fluorspar và Bismuth được trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Biến động khác Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2021 Nghìn VND
<b>Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam</b>						
Thuế giá trị gia tăng	-	456.402.747	(456.402.747)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	201.218.547	(201.218.547)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.802	21.689.161	(21.045.626)	-	-	1.098.337
Thuế bảo vệ môi trường	-	63.532.212	(63.532.212)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.781.303	99.662.969	(99.278.164)	-	-	9.166.108
Thuế tài nguyên	-	282.373.179	(282.373.179)	-	-	-
Các loại thuế khác	3.863.318	17.017.626	(16.133.073)	-	-	4.747.871
	13.099.423	1.141.896.441	(1.139.983.548)	-	-	15.012.316
<b>Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài</b>						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.345.073	38.017.922	(102.233.347)	45.401.147	(103.976)	82.426.819
Các loại thuế khác	48.232.285	346.012.147	(279.533.109)	(45.401.147)	209.243	69.519.419
	149.577.358	384.030.069	(381.766.456)	-	105.267	151.946.238
	162.676.781	1.525.926.510	(1.521.750.004)	-	105.267	166.958.554

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí hoạt động	437.977.940	563.082.117
Tiền lãi vay phải trả	214.245.456	228.436.211
Trích trước chi phí tài chính khác	1.791.962	14.691.057
Phí phát hành cổ phiếu	-	42.624.809
Phí tư vấn	474.240	42.620.276
Thuế và phí tài nguyên	159.686.751	25.766.750
Tiền thưởng	180.705.685	15.469.188
Chi phí xây dựng phải trả	3.364.036	10.576.562
Chi phí phải trả khác	2.298.368	1.380.829
	<b>1.000.544.438</b>	<b>944.647.799</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Ngắn hạn:</b>		
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	9.781.016	244.123.839
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ trực tiếp</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên khác</b>		
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	-	47.056.004
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (c)	316.882.305	-
Phải trả khác – ngắn hạn	13.180.357	12.991.835
	<b>342.355.463</b>	<b>306.683.463</b>

- (a) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (c) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho một công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 36). Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm 6 tháng và được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ (Thuyết minh 20(a)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2021	Biến động trong năm			31/12/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.164.644.018	5.608.097.474	(4.966.849.015)	(4.262.090)	3.801.630.387
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	998.222.222	1.000.240.564	(1.000.000.000)	-	998.462.786
	4.162.866.240	6.608.338.038	(5.966.849.015)	(4.262.090)	4.800.093.173

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	349.968.164	1.135.396.849
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	908.780.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	99.247.616	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	966.211.032	895.817.351
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	462.795.428	333.766.713
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	974.000	286.954.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	190.352.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	VND	35.000.000	100.589.728
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	USD	291.496.322	96.054.387
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	55.056.000	125.712.990
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	VND	107.331.633	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	USD	334.198.913	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (viii)	VND	8.895.279	-
Khoản vay bên liên quan (ix)	VND	181.676.000	-
		3.801.630.387	3.164.644.018

(i) Đây là các khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,34% đến 4,07% một năm, và các khoản vay bằng VND chịu lãi suất 4,1% một năm cộng một biên độ dựa trên một số tỷ giá hối đoái theo thỏa thuận giữa một công ty con và ngân hàng (1/1/2021: 3,45% đến 4,93%).

(ii) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất 3,92% một năm.

Các khoản vay nêu trên tại a(i) và a(ii) được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của một công ty con và 79 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ.

(iii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho, một phần phải thu ngắn hạn và tài sản của một công ty con với giá trị bằng 2 lần hạn mức tín dụng và được bảo lãnh bởi MSN. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong khoảng từ 6,2% đến 7,3% một năm (1/1/2021: 7,0% đến 7,5%).

(iv) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND của một công ty con, chịu lãi suất lần lượt từ 4,0% đến 5,3% và từ 7,7% đến 8,7% một năm (1/1/2021: 5,1% đến 6,1% và 7,7% đến 9,3%). Khoản vay được đảm bảo bằng 85 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ.

(v) Khoản vay của một công ty con từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt từ 3,05% đến 3,5% một năm và từ 4,7% đến 5,4% một năm (1/1/2021: 3,08% đến 4,57% và 4,7% đến 6,8%).

(vi) Khoản vay bằng USD của một công ty con từ một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng đang hoạt động của một công ty con mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,0 đến 3,7% một năm (1/1/2021: 2,22% đến 4,3%).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (vii) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND của một công ty con chịu lãi suất lần lượt từ 4,6% đến 5,1% một năm và 7,2% một năm.
- (viii) Khoản vay cụ thể bằng VND của một công ty con chịu lãi suất trong khoảng từ 7,2% đến 7,25% một năm.

Các khoản vay nêu trên tại a(vii), a(viii) và một phần của số dư phải trả UPAS LC (Thuyết minh 19) được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ.

- (ix) Các khoản vay từ MSN - công ty mẹ cấp cao nhất, không có tài sản đảm bảo, phải trả trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng vay tại ngày giao dịch.

**(b) Trái phiếu dài hạn**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.236.665.680	10.218.664.742
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))	(998.462.786)	(998.222.222)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>9.238.202.894</b>	<b>9.220.442.520</b>

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	<b>Năm</b> <b>đáo hạn</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(a) 2023	498.669.652	497.829.434
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2021	-	998.222.222
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(b) 2023	1.495.600.000	1.493.200.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(c) 2024	498.030.696	497.186.709
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(d) 2022	299.718.671	298.874.684
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(e) 2022	199.765.559	199.202.900
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(f) 2024	498.133.333	497.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(g) 2022	99.795.510	99.488.774
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(h) 2022	189.611.468	189.028.670
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i) 2022	209.571.578	209.000.349
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(j) 2023	992.000.000	1.577.600.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(k) 2023	1.587.200.000	986.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(l) 2023	693.700.000	689.638.629
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(m) 2023	996.000.000	993.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(n) 2023	995.541.561	992.725.705
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(o) 2024	983.327.652	-
		<b>10.236.665.680</b>	<b>10.218.664.742</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Số tiền thu từ trái phiếu được một công ty con sử dụng và trái phiếu được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (c) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (d) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 31,2 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (f) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (g) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (h) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (j) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (k) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (l) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (m) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (n) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (o) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 9,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,625%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ trong các thuyết minh nêu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	Tax rate	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	653.730.131	941.694.831
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	181.477.931	187.383.399
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10%	2.537.590	-
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	16.036.546	20.045.683
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	33.723.569	58.298.409
Bù trừ	30%	(590.701.894)	(513.938.646)
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>296.803.873</b>	<b>693.483.676</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>			
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	15%	529.951.719	552.077.034
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	11.438.679	45.054.074
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	878.862.616	1.010.890.563
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	635.445.223	713.331.143
Các khoản khác (*)	30%	103.244.010	(12.320.767)
Bù trừ	30%	(615.032.281)	(466.198.512)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>1.543.909.966</b>	<b>1.842.833.535</b>

(\*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

	1/1/2021 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2021 Nghìn VND
Trữ lượng khoáng sản và tài nguyên (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(552.077.034)	22.125.315	-	(529.951.719)
Tài sản từ quan hệ có trước hợp nhất kinh doanh	(45.054.074)	36.152.985	-	(8.901.089)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	20.045.683	(4.009.137)	-	16.036.546
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	941.694.831	106.038.210	(394.002.910)	653.730.131
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	187.383.399	3.691.092	(9.596.560)	181.477.931
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(1.010.890.563)	44.318.402	87.709.545	(878.862.616)
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(713.331.143)	27.204.558	50.681.362	(635.445.223)
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	22.879.042	(71.206.627)	3.137.531	(45.190.054)
	(1.149.349.859)	164.314.798	(262.071.032)	(1.247.106.093)

(\*\*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(l), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>Khôi phục hiện trường mở Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Quỹ hưu trí và phụ cấp khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	103.800.498	390.248.573	6.963.327.331	7.457.376.402
Dự phòng lập trong năm	4.899.383	216.015.571	17.683.356	238.598.310
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(483.845.303)	(483.845.303)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.650)	(201.538.021)	(274.683.671)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(586.720.592)	(586.720.592)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>108.699.881</b>	<b>533.118.494</b>	<b>5.708.906.771</b>	<b>6.350.725.146</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	-	-	2.727.397.449	12.469.822.266	-	12.469.822.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	39.195.963	39.195.963	12.594.995	51.790.958
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	49.291.905	49.291.905
Phát hành cổ phiếu mới	1.099.155.420	995.175.317	-	-	-	-	2.094.330.737	-	2.094.330.737
Phí giao dịch phát hành cổ phiếu mới	-	(42.624.809)	-	-	-	-	(42.624.809)	-	(42.624.809)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(189.058.584)	-	-	(189.058.584)	4.955.904	(184.102.680)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(189.058.584)	(358.967.342)	2.766.593.412	14.012.698.231	66.842.804	14.079.541.035
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	195.611.320	195.611.320	65.512.309	261.123.629
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	188.714.955	-	188.714.955	-	188.714.955
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(176.770.526)	-	-	(176.770.526)	(11.429.769)	(188.200.295)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(365.829.110)	(170.252.387)	2.962.204.732	14.220.253.980	120.925.344	14.341.179.324

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	Ngàn VND	Số cổ phiếu	Ngàn VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (Nhà đầu tư) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo đó, trong trường hợp (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Hạn cuối để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Trong vòng một năm	12.080.324	16.497.931
Trong vòng hai đến năm năm	14.967.391	16.599.443
	27.047.715	33.097.374

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>
USD	14.045.416,12	318.128.675	12.139.880,37	279.035.150
EUR	8.071.721,05	205.570.592	10.166.623,19	285.438.113
JPY	341.132.473,00	66.309.330	149.538.241,00	33.004.585
CNY	8.405.767,48	28.495.552	10.586.982,83	36.747.417
CAD	451.969,71	7.970.486	763.488,94	13.650.419

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	21.507.965

1120  
 ỜNG  
 NHIỆM  
 PM  
 LIỆM

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	48.661.006	176.985.972
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	42.650.549	85.765.512
	91.311.555	262.751.484

**(e) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có khoản doanh thu nào được ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: Không).

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Phí quyền chọn mua	-	406.473.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	333.321.053	187.623.389
Lãi tiền gửi và cho vay	11.226.946	52.304.346
Doanh thu hoạt động tài chính khác	74.947	81.613
	344.622.946	646.482.348

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay	1.076.266.273	1.199.925.907
Chi phí đi vay	69.055.054	78.922.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.839.989	230.948.527
Chi phí tài chính khác	117.290.888	143.171.014
	<hr/>	<hr/>
	1.435.452.204	1.652.967.999
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Cước phí vận chuyển	230.927.869	129.429.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.969.934	33.076.145
Chi phí khấu hao	7.503.098	3.696.804
Chi phí lương	76.581.084	3.517.901
Chi phí bán hàng khác	48.640.408	56.504.185
	<hr/>	<hr/>
	445.622.393	226.224.066
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Dụng cụ văn phòng	55.680.642	34.849.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.511.156	32.536.700
Chi phí khấu hao	75.048.753	33.890.379
Chi phí lương	330.781.719	123.630.449
Chi phí thuế và pháp lý	8.289.893	5.267.848
Chi phí khác	122.718.517	51.974.021
	<hr/>	<hr/>
	638.030.680	282.149.068
	<hr/>	<hr/>





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Thu nhập khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh	-	1.298.081.205
Thu bồi thường bảo hiểm	87.316.300	-
Lãi do bán phế liệu	10.795.294	1.462.130
Lãi do thanh lý tài sản cố định	121.641	12.478.204
Thu nhập khác	43.939.657	16.964.529
	<hr/>	<hr/>
	142.172.892	1.328.986.068
	<hr/>	<hr/>

**32. Chi phí khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí bồi thường bảo hiểm	9.852.770	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.201.810	8.776.981
Các khoản phạt thuế	-	9.370.848
Các khoản khác	73.589.141	40.660.742
	<hr/>	<hr/>
	84.643.721	58.808.571
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2021</b> Nghìn VND	<b>2020</b> Nghìn VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	59.865.637	24.879.988
Dự phòng thừa trong những năm trước	(158.554)	(4.225.330)
	59.707.083	20.654.658
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(200.060.611)	(168.656.455)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.745.813	-
	(164.314.798)	(168.656.455)
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(104.607.715)</b>	<b>(148.001.797)</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b> Nghìn VND	<b>2020</b> Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	156.515.914	(96.210.839)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.303.183	(19.242.167)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.984.153	7.151.662
Ưu đãi thuế	(27.844.449)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(215.184.381)	7.635.516
Thu nhập không bị tính thuế	-	(259.616.241)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(24.856.632)	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(158.554)	(4.225.330)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.745.813	-
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ chênh lệch tạm thời	91.403.152	120.294.763
	<b>(104.607.715)</b>	<b>(148.001.797)</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- NPM – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

13042-C  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
PMG  
LIÊM - T



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	241.676.000	2.181.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	2.181.000.000
	Chi phí lãi vay	9.850.057	13.773.529
	Cho vay	-	1.923.753.425
	Thu hồi khoản cho vay	1.143.479.452	1.780.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.342.451	46.098.803
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	107.712.636	91.904.512
	Khoản vay nhận được	1.621.482.534	38.823.600
	Khoản vay đã trả	1.393.426.927	1.777.789.296
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	1.000.000.000	5.300.138.629
	Tiền mua lại trái phiếu	109.198.100	1.900.979.224
	Mua chứng khoán kinh doanh	212.874.260	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	213.756.230	-
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.157.083	1.370.253
	Mua dịch vụ	786.573	1.273.609
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	39.110.438	25.157.139

(i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong thù lao cho Cán bộ quản lý chủ chốt, thù lao thực tế của Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Danny Le	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất	-	-
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Akira Osada	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập	-	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
<b>Tổng Giám đốc</b>			
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc (*)	39.110.438	25.157.139

(\*) Lương và thưởng cho Tổng Giám đốc của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 được chi trả bởi một công ty con của Công ty.

**36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**

	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán hộ Tập đoàn theo UPAS LC	801.207.252	-



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **37. Nợ tiềm tàng**

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 9(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724. Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, số TCQKTKS phải nộp thêm do chênh lệch Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM – công ty con, đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày lập báo cáo này, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế giá như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào giá tính thuế tài nguyên chính thức cho sản phẩm công nghiệp của NPM cuối cùng được xác định và khả năng NPM kiến nghị Bộ TNMT xác định lại TCQKTKS tại Quyết định 1640. Do đó, nghĩa vụ cho TCQKTKS bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2021 theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

12042-  
NG TY  
NHIỆM HỮ  
PMG  
LIÊM -

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

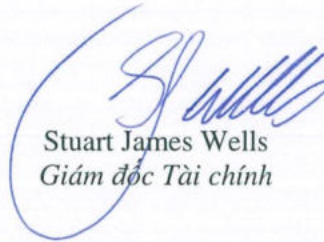
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:




Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

